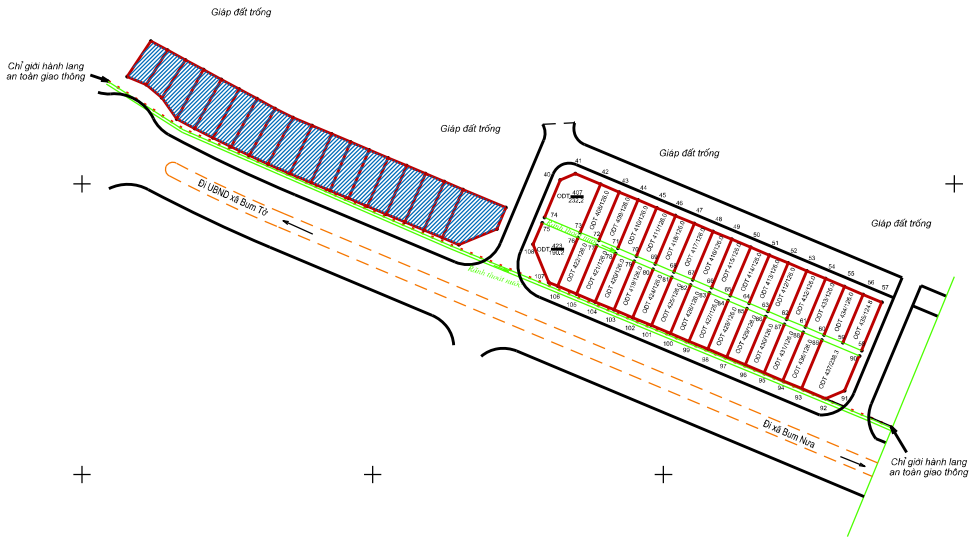
SƠ ĐỒ THỬA ĐẤT

Địa điểm: Đường Võ Nguyên Giáp, khu phố số 3, xã Bum Tở, tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-TTPTQĐ ngày tháng năm 2026 của TTPTQĐ tỉnh Lai Châu)



B

CHÚ DẪN

- Ranh giới các thửa đất đấu giá
- Đường giao thông
- Mương, rãnh thoát nước
- Chỉ giới hành lang ATGT
- 8 • Tên mốc, mốc
- ODT 389/96.5 Loại đất Số thửa / Diện tích

BẢNG KÊ CHIỀU DÀI CẠNH

Số thửa	Tên mốc	chiều dài (m)
424	80-81 81-101 101-102 102-80	7.00 18.00 7.00 18.00
425	81-82 82-100 100-101 101-81	7.00 18.00 7.00 18.00
426	82-83 83-99 98-100 100-82	7.00 18.00 7.00 18.00
427	83-84 84-98 98-99 99-83	7.00 18.00 7.00 18.00
428	84-85 85-97 97-98 98-84	7.00 18.00 7.00 18.00
429	85-86 86-96 96-97 97-85	7.00 18.00 7.00 18.00
430	86-87 87-95 95-96 96-86	7.00 18.00 7.00 18.00
431	87-88 88-94 94-95 95-87	7.00 18.00 7.00 18.00
432	53-54 54-61 61-62 62-53	7.00 18.00 7.00 18.00
433	54-55 55-60 60-61 61-54	7.00 18.00 7.00 18.00
434	55-56 56-59 59-60 60-55	7.00 18.00 7.00 18.00
435	56-57 57-58 58-59 59-56	6.93 18.00 6.93 18.00
436	88-89 89-93 93-94 94-88	7.00 18.00 7.00 18.00
437	89-90 90-91 91-92 92-93 93-89	13.93 13.00 7.08 8.92 18.00

BẢNG KÊ CHIỀU DÀI CẠNH

Số thửa	Tên mốc	chiều dài (m)
407	40-41 41-42 42-94 73-74 74-40	5.66 9.34 18.00 13.34 14.00
408	42-43 43-93 72-73 73-42	7.00 18.00 7.00 18.00
409	43-44 44-92 71-72 72-43	7.00 18.00 7.00 18.00
410	44-45 45-91 70-71 71-44	7.00 18.00 7.00 18.00
411	45-46 46-90 69-70 70-45	7.00 18.00 7.00 18.00
412	52-53 53-83 62-63 63-52	7.00 18.00 7.00 18.00
413	51-52 52-84 63-64 64-51	7.00 18.00 7.00 18.00
414	50-51 51-85 64-65 65-50	7.00 18.00 7.00 18.00
415	49-50 50-86 65-66 66-49	7.00 18.00 7.00 18.00
416	48-49 49-87 66-67 67-48	7.00 18.00 7.00 18.00
417	47-48 48-88 67-68 68-47	7.00 18.00 7.00 18.00
418	46-47 47-89 68-69 69-46	7.00 18.00 7.00 18.00
419	79-80 80-102 102-103 103-79	7.00 18.00 7.00 18.00
420	78-79 79-103 103-104 104-78	7.00 18.00 7.00 18.00
421	77-78 78-104 104-105 105-77	7.00 18.00 7.00 18.00
422	76-77 77-105 105-106 106-76	7.00 18.00 7.00 18.00
423	75-76 76-106 106-107 107-108 108-75	13.34 18.00 3.34 14.14 8.00